

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10/01/2024.

V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Công Sáu, bà Nguyễn Minh Trang

- **Thư ký ghi biên bản phiên toà:** Bà Phạm Thị Hiền – Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà:*
Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 266/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1968;

ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Đ, A, N, Hải Dương;

Có mặt tại phiên toà.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1973

ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Đ, A, N, Hải Dương;

Vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông Phạm Văn Q trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Ông và bà H được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục ngày 26/12/1993, sau đó cùng chung sống với nhau ở Đ, A, N, Hải Dương. Trước khi tổ chức lễ cưới ông bà có đến UBND xã A, N, Hải Dương đăng ký kết hôn. Cán bộ Ủy ban hện ông bà một thời gian sau thì đến lấy giấy chứng nhận kết hôn nhưng sau đó do bận việc nên ông bà không ra lấy. Còn việc cán bộ

đăng ký có vào sổ đăng ký kết hôn của UBND xã A hay không thì ông không rõ. Cho đến khi ông muốn giải quyết ly hôn với bà H nên đã ra UBND xã A xin giấy chứng nhận kết hôn, thì mới biết trong sổ đăng ký kết hôn của UBND xã A không có tên của ông bà. Quá trình ông và bà H chung sống với nhau đã có con chung, tài sản chung, thời gian đầu vợ chồng chung sống hoà thuận nhưng từ khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách, lối sống, dần dần tình cảm phai nhạt. Ông và bà H cũng đã sống ly thân từ thời gian đó. Đến nay ông xác định ông và bà H không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, các con chung cũng đã trưởng thành nên ông muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà H để ổn định cuộc sống cho cả hai. Khi ông nộp đơn đến Toà án thì được giải thích về việc ông bà không đăng ký kết hôn nên không phải là hôn nhân hợp pháp, do đó ông đề nghị Toà án giải quyết tuyên bố ông và bà H không phải là vợ chồng.

Về con chung: Ông và bà H có hai con chung là Phạm Phương A, sinh ngày 10/10/1994 và Phạm Văn L, sinh ngày 12/5/2002. Hiện nay cả hai con chung đều trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà H tự thoả thuận. không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn bà Đỗ Thị H trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Bà và ông Q được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục ngày 26/12/1993, sau đó ông bà chung sống với nhau ở Đ, A, N, Hải Dương. Trước khi tổ chức lễ cưới ông bà có ra UBND xã A đăng ký kết hôn. Cán bộ đăng ký hẹn một thời gian sau thì đến lấy giấy chứng nhận kết hôn nhưng do bận nên ông bà không ra lấy. Quá trình chung sống đến năm 2016 thì nảy sinh mâu thuẫn và ông bà đã sống ly thân từ đó. Sau đó ông Q muốn ly hôn nên đã ra UBND xã A để xin trích lục kết hôn thì mới phát hiện không có tên của ông bà trong sổ đăng ký kết hôn. Bà xác định bà và ông Q có đăng ký kết hôn nhưng do tắc trách của cán bộ UBND xã A nên đến nay bà không cung cấp được tài liệu thể hiện việc đăng ký kết hôn. Do đó bà đề nghị Toà án xem xét theo quy định của pháp luật để giải quyết. Ông Q muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân không muốn chung sống cùng bà nữa bà cũng nhất trí còn Toà án giải quyết cho ly hôn hay không công nhận ông bà là vợ là do Toà án quyết định, bà không có ý kiến gì

Về con chung: Bà và ông Q có hai con chung là hai con chung là Phạm Phương A, sinh ngày 10/10/1994 và Phạm Văn L, sinh ngày 12/5/2002. Hiện nay cả hai con chung đều trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông Q tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo xác minh tại UBND xã A: Ông Q bà H có chung sống như vợ chồng và đã có hai con chung. Theo như ông Q bà H trình bày họ chung sống từ tháng 12/1993 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A. UBND xã A đã rà soát, tra cứu sổ đăng ký kết hôn lưu giữ tại UBND xã từ năm 1990 cho đến thời điểm hiện nay nhưng không có thông tin về việc đăng ký kết hôn của ông Q, bà H.

Theo xác minh tại Phòng tư pháp - UBND huyện N: Phòng tư pháp đã rà soát, kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn của UBND xã A lưu giữ tại Phòng Tư pháp thì không có thông tin, tài liệu về đăng ký kết hôn đối với trường hợp của ông Phạm Văn Q, bà Đỗ Thị H theo yêu cầu xác minh của Toà án nhân dân huyện Nam Sách.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Phạm Văn Qu giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà Đỗ Thị H vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn là đúng pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết 35/2000 của Quốc Hội, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Q, bà H. Về án phí: Ông Q phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Đỗ Thị H đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Q, bà H tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và chung sống cùng nhau từ tháng 12/1993. Ông Q, bà H trình bày ông bà

có đến UBND xã A để đăng ký kết hôn, cán bộ thực hiện việc đăng ký hẹn ông bà một vài ngày sau đến lấy giấy chứng nhận kết hôn nhưng do bận công việc ông bà không đến. Sau đó khi cần làm thủ tục ly hôn ông bà đến xin trích lục thì phát hiện không có tên trong sổ đăng ký kết hôn và đến nay cũng không cung cấp được tài liệu gì thể hiện việc đăng ký kết hôn. Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã A, Phòng tư pháp huyện N đều xác định xác định không có thông tin, tài liệu về việc đăng ký kết hôn đối với trường hợp của ông Q bà H. Do đó không đủ cơ sở xác định ông Q, bà H đã đăng ký kết hôn theo như ông bà trình bày. Quá trình ông Q bà H chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ đó. Ông Q xác định ông và bà H không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố ông và bà H không phải là vợ chồng. Bà H nhất trí quan điểm của ông Q đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định

Hội đồng xét xử xét thấy ông Q, bà H chung sống như vợ chồng từ tháng 12/1993, không đăng ký kết hôn, căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì trường hợp nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh nghĩa vụ vợ chồng. Vì vậy, không công nhận ông Phạm Văn Q và bà Đỗ Thị H là vợ chồng.

[2] Về quan hệ con chung: ông Phạm Văn Q và bà Đỗ Thị H có hai con chung là Phạm Phương A, sinh ngày 10/10/1994 và Phạm Văn L, sinh ngày 12/5/2002. Hiện nay cả hai con chung đều trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, ông Q, bà H không yêu cầu giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Q, bà H không yêu cầu giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Q khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố

tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử không công nhận ông Phạm Văn Q và bà Đỗ Thị H là vợ chồng.

2. Án phí: Ông Phạm Văn Q phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm nhưng được đối trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai số AA/2023/0001302 ngày 30 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên bản, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Đường sự;
- Chi cục THA DS Nam Sách;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy